

Hải Phòng, ngày 27 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP
ĐOÀN
HAPACO
Địa chỉ: 7 Lô 28A Đường Lê Hồng Phong, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.
Mã số thuế: 020017361
Điện thoại: 0220 3556 002
Fax: 0220 3556 008
Email: hapaco@hapaco.vn
Website: www.hapaco.vn
Người soạn: [Tên người soạn]
Ngày: 2025.03.27 10:30:07
Phiên bản: 1.0.1

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
Mã chứng khoán: HAP.
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3, Tòa nhà Green, Số 7 Lô 28A đường Lê Hồng Phong, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.
Điện thoại: (84 225) 3556 002
Fax: (84 225) 3556 008
Người công bố thông tin: Vũ Xuân Thịnh – Phó Tổng Giám đốc

Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ quy định về công bố thông tin, Công ty CP Tập đoàn HAPACO xin công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã kiểm toán năm 2024, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Tập đoàn HAPACO: www.hapaco.vn mục Quan hệ cổ đông vào ngày 27/03/2025.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Vũ Xuân Thịnh

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tập đoàn Hapaco giải trình nội dung sau:

1. Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Chi tiết chênh lệch Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2024 với năm 2023: (đơn vị tính : đồng VN)

| Nội dung | Năm 2023 | Năm 2024 | Chênh lệch | Tỷ lệ thay đổi |
|-------------------------|----------------|-----------------|----------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 18.310.845.545 | 101.815.298.152 | 83.504.452.607 | 456% |

Nguyên nhân:

Do trong năm công ty đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty CP bệnh viện quốc tế Green dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 456%.

Từ các nguyên nhân chủ yếu trên dẫn đến lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của Công ty trong năm 2024 tăng so với năm 2023.

2/ Giải trình số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên

Chi tiết chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN trước và sau kiểm toán: (đơn vị tính : đồng VN)

| Nội dung | Trước kiểm toán | Sau kiểm toán | Chênh lệch | Tỷ lệ thay đổi |
|-------------------------|-----------------|-----------------|----------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 13.286.300.047 | 101.815.298.152 | 88.528.998.105 | 666% |

Báo cáo tài chính đã kiểm toán đã đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty CP bệnh viện quốc tế Green và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với một số khoản công nợ được đánh giá là khó có khả năng thu hồi.

Trên đây là những giải trình của Công ty cổ phần Tập đoàn Hapaco về lợi nhuận sau thuế TNDN của Tập đoàn Hapaco.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC - PHỤ TRÁCH



VŨ XUÂN THỦY

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
HAPACO**

Báo cáo tài chính hợp nhất
đã kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|---------|
| THÔNG TIN VỀ CÔNG TY | 2 |
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 5 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 9 - 10 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 11 - 42 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần Hapaco theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được đổi tên từ Công ty Cổ phần Hapaco theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200371361 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 12 tháng 08 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã chứng khoán HAP.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|--|
| - Ông Vũ Dương Hiền | Chủ tịch |
| - Ông Vũ Xuân Thủy | Phó chủ tịch |
| - Ông Vũ Xuân Thịnh | Ủy viên |
| - Ông Vũ Xuân Cường | Ủy viên |
| - Ông Phạm Công Ngữ | Ủy viên (Đã có đơn từ nhiệm ngày 10/03/2025) |
| - Ông Nguyễn Đức Hậu | Ủy viên |
| - Ông Đoàn Đức Luyện | Ủy viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

| | |
|----------------------|-----------------------------|
| - Ông Vũ Xuân Thủy | Phó Tổng Giám đốc phụ trách |
| - Ông Vũ Xuân Thịnh | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Vũ Xuân Cường | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Đức Hậu | Phó Tổng Giám đốc |

BAN KIỂM SOÁT

| | |
|---------------------------|------------|
| - Ông Phạm Đức Phiên | Trưởng ban |
| - Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang | Thành viên |
| - Bà Khoa Thị Thanh Huyền | Thành viên |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là ông Vũ Dương Hiền - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Vũ Xuân Thủy - Chức danh: Phó Tổng Giám đốc phụ trách được ông Vũ Dương Hiền ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 80/2022/GUQ-HAP của Chủ tịch Hội đồng quản trị ngày 20/10/2022.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 3, toà nhà Green, số 7, Lô 28A, đường Lê Hồng Phong, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 42. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hải Phòng, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,


Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Vũ Xuân Thủy

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

AN
T.T.N.H.H.
★
A NỘI

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2023-038-1

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO member firms.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 390.489.477.580 | 777.385.166.190 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 17.297.445.823 | 11.187.241.877 |
| 1. Tiền | 111 | | 16.297.445.823 | 11.187.241.877 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1.000.000.000 | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 30.600.000.000 | 15.076.041.096 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2.1 | 30.600.000.000 | 15.076.041.096 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 245.926.894.181 | 651.613.661.899 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 104.672.223.588 | 81.145.299.739 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 2.016.278.951 | 1.320.267.500 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.2.2 | 79.000.000.000 | 292.335.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5.1 | 262.775.452.003 | 392.007.627.156 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (202.537.060.361) | (115.194.532.496) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 81.611.740.987 | 86.327.263.272 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 82.209.748.683 | 86.927.265.345 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (598.007.696) | (600.002.073) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 15.053.396.588 | 13.180.958.046 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11.1 | 902.294.588 | 748.234.350 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 13.337.363.971 | 11.377.831.386 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.16 | 813.738.029 | 1.054.892.310 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.283.396.964.604 | 497.871.620.922 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 269.048.220.000 | 350.000.000 |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.2.2 | 268.918.500.000 | - |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5.2 | 129.720.000 | 350.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 383.613.238.441 | 31.700.932.252 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 377.095.309.936 | 30.457.365.665 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 823.723.084.934 | 276.793.339.669 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (446.627.774.998) | (246.335.974.004) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.9 | 4.621.666.666 | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | 4.700.000.000 | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | (78.333.334) | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 1.896.261.839 | 1.243.566.587 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 8.226.094.928 | 7.106.094.928 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (6.329.833.089) | (5.862.528.341) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.391.770.202 | 1.280.176.448 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 1.391.770.202 | 1.280.176.448 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 55.849.999.999 | 459.263.949.524 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.2.3 | 46.000.000.000 | 439.436.579.524 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2.4 | 17.450.000.000 | 41.074.251.523 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | V.2.4 | (17.000.000.000) | (21.246.881.523) |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | V.2.1 | 9.400.000.000 | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 573.493.735.963 | 5.276.562.698 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11.2 | 287.845.911.145 | 5.276.562.698 |
| 2. Lợi thế thương mại | 269 | V.12 | 285.647.824.818 | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.673.886.442.184 | 1.275.256.787.112 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 226.453.118.041 | 71.058.599.255 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 130.773.924.209 | 71.043.599.255 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 15.928.857.419 | 12.361.010.314 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.982.451.336 | 5.516.440 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 55.388.118.374 | 26.532.687.356 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 14.332.350.013 | 6.474.524.618 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 3.371.959.326 | 1.301.824.608 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 8.453.689.371 | 7.745.240.997 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17 | 29.784.103.448 | 14.873.400.000 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.532.394.922 | 1.749.394.922 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 95.679.193.832 | 15.000.000 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.15 | 15.000.000 | 15.000.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17 | 20.445.720.677 | - |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 75.218.473.155 | - |
| D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.447.433.324.143 | 1.204.198.187.857 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 1.447.433.324.143 | 1.204.198.187.857 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.110.977.720.000 | 1.110.977.720.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.110.977.720.000 | 1.110.977.720.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 29.926.940.219 | 29.926.940.219 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (4.464.450.000) | (4.464.450.000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 23.928.249.828 | 23.928.249.828 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 139.999.043.428 | 38.309.274.312 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 38.309.274.312 | 20.602.584.032 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 101.689.769.115 | 17.706.690.280 |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 147.065.820.668 | 5.520.453.497 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.673.886.442.184 | 1.275.256.787.112 |

Lập ngày 27 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



Hoàng Phú Sơn

Kế toán trưởng



Hoàng Phú Sơn

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Vũ Xuân Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số năm nay | Số năm trước |
|---|-----------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 419.480.597.595 | 299.796.286.824 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 500.000 | 700.000 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 419.480.097.595 | 299.795.586.824 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 364.447.555.627 | 258.508.789.317 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 55.032.541.968 | 41.286.797.507 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 168.768.994.143 | 22.751.166.384 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | (6.724.010.725) | (12.614.241.670) |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | 23 | | 2.571.320.103 | 1.219.786.237 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | (5.001.498.581) | 9.030.928.904 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 14.236.620.386 | 12.357.365.205 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 104.779.236.710 | 50.162.142.769 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 106.508.191.159 | 23.163.626.491 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 21.578.014.947 | 314.667 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.9 | 23.020.317.589 | 1.531.207.972 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | (1.442.302.642) | (1.530.893.305) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 105.065.888.516 | 21.632.733.186 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.11 | 3.951.588.555 | 3.321.887.641 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | (700.998.190) | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 101.815.298.152 | 18.310.845.545 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 101.624.734.347 | 17.706.690.280 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 190.563.805 | 604.155.265 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.12 | 916 | 160 |

Lập ngày 27 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



Hoàng Phú Sơn

Kế toán trưởng



Hoàng Phú Sơn

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Vũ Xuân Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

B03-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số năm nay | Số năm trước |
|--|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 105.065.888.516 | 21.632.733.186 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại | 02 | | 26.170.534.697 | 8.039.224.154 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 33.642.890.172 | 1.279.304.230 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (470.121.581) | (350.837.808) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (161.213.981.174) | (30.112.116.148) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 2.571.320.103 | 1.219.786.237 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 5.766.530.733 | 1.708.093.851 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 299.882.796.994 | (24.075.541.169) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 8.022.386.872 | 17.079.057.301 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (3.072.172.271) | (3.327.261.003) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 222.504.993.151 | 1.544.443.789 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (2.337.824.761) | (1.219.786.237) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (4.279.413.753) | (4.785.454.932) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (217.000.000) | (243.500.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 526.270.296.966 | (13.319.948.400) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (6.829.503.685) | (3.469.242.283) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 72.727.273 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (474.918.500.000) | (478.811.041.096) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 393.646.041.096 | 124.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (464.369.397.991) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 24.221.712.499 | 267.800.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 11.928.967.160 | 40.560.772.533 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (516.247.953.649) | (49.919.510.846) |

62
T
H
O
C
T

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

B03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số năm nay | Số năm trước |
|--|-----------|-------------|------------------------|--------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 46.327.255.582 | 43.360.154.175 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (50.112.783.900) | (50.549.732.878) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (152.168.475) | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (55.468.907.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (3.937.696.793) | (62.658.486.203) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 6.084.646.524 | (125.897.945.449) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 11.187.241.877 | 137.088.154.390 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 25.557.421 | (2.967.064) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 17.297.445.822 | 11.187.241.877 |

Lập ngày 27 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



Hoàng Phú Sơn

Phụ trách kế toán



Hoàng Phú Sơn

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Vũ Xuân Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần Hapaco theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được đổi tên từ Công ty Cổ phần Hapaco theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200371361 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 12 tháng 08 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã chứng khoán: HAP.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại; in giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ bệnh viện.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green đã trở thành công ty con của công ty từ ngày 21/08/2024, trước đó Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green là công ty liên kết của công ty.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, ngoài sự kiện nêu trên trong năm không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 6 công ty con và 1 công ty liên kết, chi tiết như sau:

| TT | Tên đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|-------------------------|--|---|------------------------------|---------------|------------------------|
| Công ty con | | | | | |
| 1. | Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng | Số 441A, Tôn Đức Thắng, Hải Phòng. | Sản xuất giấy | 99,91% | 99,91% |
| 2. | Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn | Thôn Nước Mát, Xã Âu Lâu, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái. | Sản xuất giấy | 100,00% | 100,00% |
| 3. | Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc | Xã Vạn Mai, Mai Châu, Hòa Bình. | Sản xuất giấy | 100,00% | 100,00% |
| 4. | Công ty Cổ phần Hải Hà | Vĩnh Tuy, Bắc Quang, Hà Giang. | Sản xuất giấy | 61,54% | 61,54% |
| 5. | Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco (tiền thân là Công ty TNHH Hapaco H.P.P) | Xã Đại Bản, An Dương, Hải Phòng. | Sản xuất giấy | 99,89% | 99,89% |
| 6. | Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green | Số 738, Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng. | Kinh doanh dịch vụ bệnh viện | 84,81% | 84,81% |
| Công ty liên kết | | | | | |
| 1. | Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Green - Hải Dương | Số 39 phố Phạm Hồng Thái, phường Quang Trung, TP. Hải Dương | Kinh doanh dịch vụ bệnh viện | 46,00% | 46,00% |

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31/12/2024 là 859 người (tại ngày 31/12/2023 là 563 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Thông tin so sánh là số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 26/03/2016 và Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các nguyên tắc phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính gần nhất.

1. **Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cầu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty và các công ty con vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch còn lại giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được. Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty và các công ty con tại công ty liên kết.

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: doanh thu, thu nhập khác, chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí khác, tài sản, vốn chủ sở hữu, các khoản phải thu, vốn bằng tiền, trả trước cho người bán, các khoản phải trả, người mua trả tiền trước.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Tỷ giá sử dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng do Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty, Công ty con và người mua là đơn vị không cùng tập đoàn với Công ty và Công ty con.

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý,...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2024 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm *Thuyết minh IV.2*).

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- **Nguyên vật liệu, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- **Thành phẩm:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

7. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí Công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Nhóm TSCĐ

Nhà cửa, vật kiến trúc
Máy móc thiết bị
Phương tiện vận tải
Thiết bị quản lý
Tài sản cố định khác

Số năm

05 - 25 năm
03 - 20 năm
03 - 10 năm
03 - 07 năm
02 - 09 năm

8. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả cho thời gian thuê dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 đến 08 năm.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê/hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu)(*) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

(*) Lãi suất áp dụng để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản: Lãi suất biên đi vay của bên thuê.

TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thuê.

10. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đối với hoạt động kinh doanh thông thường: Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%). Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Đối với hoạt động xã hội hóa chăm sóc sức khỏe y tế: Thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với phần thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường, giám định tư pháp.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, tiền thuê đất... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất có thời hạn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ bằng thời gian sử dụng đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

Các khoản vay thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2024 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.2).

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Phải trả tiền điện, nước, điện thoại, phí kiểm toán:* Căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ hoặc hợp đồng kinh tế đã ký với nhà cung cấp.

- *Phải trả chi phí lãi vay:* Căn cứ vào gốc vay, thời gian, lãi suất vay được quy định trên hợp đồng.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng về thuế được ghi giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu là phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án phát hành đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu là theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu là là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần là cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu mua lại và giá trị thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng kỳ tài chính (kỳ trước, kỳ này), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).



17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái

Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận căn cứ vào chênh lệch tỷ giá thanh toán, tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Lãi từ thanh lý khoản đầu tư

Lãi từ thanh lý khoản đầu tư được ghi nhận căn cứ vào chênh lệch giữa giá bán và giá gốc khoản đầu tư ban đầu.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Giá vốn hàng bán giảm trong năm là hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí tiền lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ phục vụ bán hàng; chi phí quảng cáo sản phẩm, chi phí khuyến mại, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không phát sinh các khoản giảm trong năm.

23. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

24. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VII.3.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

26. Giao dịch khác trong năm

Trong năm, Công ty đầu tư tăng thêm 32% tỷ lệ sở hữu vào Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green và Công ty con của Công ty (Công ty cổ phần Giấy Hải Phòng, Công ty sở hữu trực tiếp 99,91% lợi ích) đã đầu tư thêm 2,98% tỷ lệ sở hữu trong Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green dẫn đến tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty này tăng từ 49,5% lên 84,82% dẫn đến Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green (gọi tắt là Green) trở thành công ty con trực tiếp của Công ty. Doanh thu tài chính và Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh này như sau:

Khoản lãi phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh:

| | Giá trị |
|---|-----------------|
| Khoản đầu tư trước ngày Green trở thành công ty con | 442.173.116.090 |
| Số lượng cổ phần tương ứng trước khi là công ty liên kết | 29.700.000 |
| Tỷ lệ lợi ích của Công ty trong tài sản thuần khi là công ty liên kết | 49,50% |
| Giá phí khoản đầu tư đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày trở thành công ty con | 594.000.000.000 |
| Phần ghi nhận theo phương pháp vốn chủ lũy kể đến 31/08/2024 | (7.738.035.147) |
| Chênh lệch giá trị hợp lý lớn hơn giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ của khoản đầu tư vào công ty con (Thuyết minh VI.4) | 159.564.919.057 |

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh:

| | Giá trị |
|--|-------------------|
| Giá trị hợp lý của Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green | 941.142.669.700 |
| Trong đó: | |
| Giá trị tài sản thuần | 561.545.312.976 |
| Chênh lệch đánh giá lại TSCĐHH | 159.714.904.823 |
| Chênh lệch đánh giá lại lợi thế quyền thuê đất | 219.882.451.901 |
| Tỷ lệ lợi ích của Công ty trong tài sản thuần của bên bị mua | 84,81% |
| Tài sản thuần được hợp nhất | 798.221.721.533 |
| Giá phí hợp nhất kinh doanh (theo giá trị phần lợi ích của Công ty mẹ bỏ ra) | 1.017.800.000.000 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả từ đánh giá tài sản tăng thêm | 75.919.471.345 |
| Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh V.12) | 295.497.749.812 |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------|----------------|
| Tiền mặt | 1.663.677.648 | 903.988.931 |
| Tiền gửi ngân hàng | 14.633.768.175 | 10.283.252.946 |
| Cộng | 16.297.445.823 | 11.187.241.877 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 1.000.000.000 | - |
| Cộng tiền và các khoản tương đương tiền | 17.297.445.823 | 11.187.241.877 |

(*) Khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Lạc Viên, kỳ hạn 3 ngày với mức lãi suất 0,1%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------|----------------|
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 30.600.000.000 | 15.076.041.096 |
| Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng (*) | 30.600.000.000 | 15.076.041.096 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 9.400.000.000 | - |
| Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng (*) | 9.400.000.000 | - |
| Cộng | 40.000.000.000 | 15.076.041.096 |

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng với lãi suất từ 5,45%/năm đến 6,5%/năm. Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty cổ phần Giấy Hải Phòng với số tiền 15.000.000.000 đồng đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 202126060107-2024 ký ngày 22/05/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

2.2 Phải thu về cho vay

a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Cho vay bên liên quan | 79.000.000.000 | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 | 7.500.000.000 |
| Công ty TNHH Kinh doanh thương mại và XNK Hapaco Hà Nội | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 | 7.500.000.000 |
| Ông Vũ Dương Hiền (1) | 37.500.000.000 | - | - | - |
| Ông Vũ Xuân Cường (2) | 16.500.000.000 | - | - | - |
| Cho vay các bên khác | - | - | 267.335.000.000 | - |
| Các cá nhân | - | - | 267.335.000.000 | - |
| Cộng | 79.000.000.000 | 25.000.000.000 | 292.335.000.000 | 7.500.000.000 |

(1) Cho vay theo Hợp đồng cho vay số 02/2024/HĐ-GREEN ngày 18/12/2024 với thời hạn 14 ngày với lãi suất 0,2%/năm.

(2) Cho vay theo Hợp đồng cho vay số 03/2024/HĐ-GREEN ngày 18/12/2024 với thời hạn 14 ngày với lãi suất 0,2%/năm.

b) Phải thu về cho vay dài hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|----------|------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Cho vay bên liên quan | - | - | - | - |
| Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Green - Hải Dương (1) | 268.918.500.000 | - | - | - |
| Cho vay các bên khác | - | - | - | - |
| Cộng | 268.918.500.000 | - | - | - |

(1) Cho vay theo Hợp đồng cho vay số 01/2024/HĐ-GREEN ngày 15/08/2024 với thời hạn cho vay là 18 tháng.

2.3 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|-----------------------|---|---|------------------------|---|---|
| | Giá gốc | Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá gốc | Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
| Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green | - | - | - | 442.173.116.090 | (2.736.536.566) | 439.436.579.524 |
| Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Green - Hải Dương | 46.000.000.000 | - | 46.000.000.000 | - | - | - |
| Cộng | 46.000.000.000 | - | 46.000.000.000 | 442.173.116.090 | (2.736.536.566) | 439.436.579.524 |

2.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng | - | - | 23.624.251.523 | (4.246.881.523) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hanfinco | 15.000.000.000 | (15.000.000.000) | 15.000.000.000 | (15.000.000.000) |
| Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa | 2.000.000.000 | (2.000.000.000) | 2.000.000.000 | (2.000.000.000) |
| Công ty Cổ phần An Bình | 450.000.000 | - | 450.000.000 | - |
| Cộng | 17.450.000.000 | (17.000.000.000) | 41.074.251.523 | (21.246.881.523) |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|-----------------------|
| Phải thu các bên liên quan | 21.185.011.620 | 13.798.766.304 |
| Công ty TNHH Vida Hải Phòng | 922.559.544 | 377.092.584 |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green | - | 18.854.000 |
| Công ty Cổ phần Bao Bì ống Giấy Hải Dương | 20.262.452.076 | 13.402.819.720 |
| Phải thu các khách hàng khác | 83.487.211.968 | 67.346.533.435 |
| Công ty Houh Yow Enterprise | 33.897.507.532 | 25.482.634.340 |
| Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco | 12.257.402.677 | 12.257.402.677 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Tri Việt | 3.415.437.360 | 918.216.000 |
| Xuzhou Shuangxing Alumium Industry Co.,Ltd | 7.697.822.657 | 7.306.485.447 |
| Công ty TNHH Giấy Lee & Man Việt Nam | - | 972.416.016 |
| Công ty TNHH Công nghiệp Sao Đỏ Việt Nam | 4.949.423.696 | 3.957.433.978 |
| Các đối tượng khác | 21.269.618.046 | 16.451.944.977 |
| Cộng | 104.672.223.588 | 81.145.299.739 |

Dự phòng phải thu khó đòi

| | Số năm nay | Số năm trước |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm | 15.444.240.216 | 15.444.240.216 |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm | 26.363.147.508 | - |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | - | - |
| Số cuối năm | 41.807.387.724 | 15.444.240.216 |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Trả trước các nhà cung cấp khác | 2.016.278.951 | 1.320.267.500 |
| Công ty CP Kỹ Thuật Công nghệ và Xây dựng Biển Đông | - | 900.000.000 |
| Công ty CP Kết Cấu Thép Xây Dựng Hoàng Mai | 600.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV xây dựng và tư vấn Phúc Bình | 500.000.000 | - |
| Trung tâm Tư vấn và Truyền thông Môi Trường | 240.000.000 | 240.000.000 |
| Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Tân Tiến | 407.733.347 | - |
| Các nhà cung cấp còn lại | 268.545.604 | 180.267.500 |
| Trả trước cho người bán là bên liên quan | - | - |
| Cộng | 2.016.278.951 | 1.320.267.500 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5. Phải thu khác

5.1 Phải thu khác ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu các bên liên quan | 71.116.547.212 | 61.973.893.612 | 233.626.233.283 | 8.798.892.782 |
| Công ty TNHH Vida Hải Phòng | 11.860.114.039 | 11.860.114.039 | 9.135.875.000 | 8.135.875.000 |
| Công ty CP Bệnh viện Quốc tế Green | - | - | 94.781.803.901 | - |
| Ủy quyền gửi tiền tiết kiệm ông Vũ Dương Hiền | 9.000.000.000 | - | 128.900.000.000 | - |
| Công ty TNHH KDTM và XNK Hapaco Hà Nội | 663.017.782 | 663.017.782 | 663.017.782 | 663.017.782 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hanfinco | 49.450.761.791 | 49.450.761.791 | - | - |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Green - Hải Dương | - | - | - | - |
| Công ty TNHH Xuất khẩu lao động và Dịch vụ du lịch Hapaco | 142.653.600 | - | 145.536.600 | - |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 191.658.904.791 | 81.453.601.682 | 158.381.393.873 | 83.451.399.498 |
| Tạm ứng | 326.038.180 | - | 4.198.000.000 | - |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 596.810.000 | - | 246.810.000 | - |
| Tạm ứng cho VP Đại diện của Tập đoàn thực hiện dự án Bệnh viện Việt - Hàn | 8.397.819.000 | 8.397.819.000 | 8.397.819.000 | 8.397.819.000 |
| Tiền lãi hợp đồng tiền gửi, cho vay | 339.760.274 | - | 6.288.354.986 | - |
| Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco | 49.141.080.282 | 49.141.080.282 | 45.008.909.422 | 45.008.909.422 |
| Ông Đỗ Ngọc Đức | 19.050.000.000 | - | - | - |
| Ông Khổng Văn Oanh | 19.050.000.000 | - | - | - |
| Bà Đỗ Thị Lan Hương | 19.050.000.000 | - | - | - |
| Ông Vũ Đình Trọng | - | - | 38.260.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh - Ủy thác đầu tư | 45.450.000.000 | 13.790.395.409 | 45.450.000.000 | 19.920.364.085 |
| Ông Hoàng Văn Vịnh - Ủy trước cho cá nhân thực hiện công việc của Công ty | 9.471.400.000 | 9.471.400.000 | 9.471.400.000 | 9.471.400.000 |
| Các đối tượng khác | 20.785.997.055 | 652.906.991 | 1.060.100.465 | 652.906.991 |
| Cộng | 262.775.452.003 | 143.427.495.294 | 392.007.627.156 | 92.250.292.280 |

5.2 Phải thu dài hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|--------------------|
| Phải thu khác các đối tượng khác | 129.720.000 | 350.000.000 |
| Quỹ tín dụng tỉnh Yên Bái | - | 350.000.000 |
| Khoản ký quỹ hợp đồng cho vay tài chính | 129.720.000 | - |
| Phải thu khác các bên liên quan | - | - |
| Cộng | 129.720.000 | 350.000.000 |

5.3 Dự phòng phải thu khó đòi

| | Số năm nay | Số năm trước |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm | 92.250.292.280 | 89.556.174.964 |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm | 61.862.380.781 | 2.694.117.316 |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | 10.685.177.767 | - |
| Số cuối năm | 143.427.495.294 | 92.250.292.280 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6. Nợ xấu

6.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco | 61.398.482.959 | - | 57.266.312.099 | - |
| Công ty TNHH TM DV Đại Thiên Phú | 1.034.216.620 | - | 1.034.216.620 | - |
| Công ty TNHH KDTM và XNK Hapaco Hà Nội | 25.663.017.782 | - | 25.663.017.782 | 17.500.000.000 |
| Ông Hoàng Văn Vịnh | 9.471.400.000 | - | 9.471.400.000 | - |
| Công ty TNHH Vida Hải Phòng | 11.860.114.039 | - | 9.135.875.000 | 1.000.000.000 |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh | 45.450.000.000 | 31.659.604.591 | 45.450.000.000 | 25.529.635.915 |
| Ông Bùi Doãn Nhân - tạm ứng cho cá nhân thực hiện công việc cho Công ty | 8.397.819.000 | - | 8.397.819.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hanfinco | 49.450.761.791 | - | - | - |
| Công ty Houh Yow Enterprise | 25.189.130.070 | 7.953.755.421 | - | - |
| Các đối tượng khác | 4.235.478.112 | - | 2.805.527.910 | - |
| Cộng | 242.150.420.373 | 39.613.360.012 | 159.224.168.411 | 44.029.635.915 |

7. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 40.242.801.880 | (234.180.669) | 39.840.160.229 | (236.175.046) |
| Công cụ, dụng cụ | 2.245.836.404 | - | 1.391.857.961 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 6.026.665.514 | - | 6.208.034.028 | - |
| Thành phẩm | 28.532.636.735 | (363.827.027) | 35.954.705.942 | (363.827.027) |
| Hàng hóa | 3.100.861.200 | - | - | - |
| Hàng gửi đi bán | 2.060.946.950 | - | 3.532.507.185 | - |
| Cộng | 82.209.748.683 | (598.007.696) | 86.927.265.345 | (600.002.073) |

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

| | Số năm nay | Số năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm | (600.002.073) | (601.224.959) |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | - | - |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | 1.994.377 | 1.222.886 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm | (598.007.696) | (600.002.073) |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**B09-DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số đầu năm | 105.884.873.223 | 155.191.901.991 | 14.620.348.699 | 240.194.000 | 856.021.756 | 276.793.339.669 |
| Mua trong năm | - | 2.394.400.000 | - | - | - | 2.394.400.000 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | 317.242.342.418 | 59.833.741.276 | 4.088.820.000 | 1.889.426.052 | - | 383.054.329.746 |
| Tăng do đánh giá lại tài sản | 126.543.746.796 | 31.682.111.725 | 589.722.222 | 899.324.080 | - | 159.714.904.823 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản | 1.937.487.681 | - | - | - | 174.378.166 | 2.111.865.847 |
| Phân loại lại | - | (498.769.299) | 498.769.299 | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (345.755.151) | - | - | - | (345.755.151) |
| Số cuối năm | 551.608.450.118 | 248.257.630.542 | 19.797.660.220 | 3.028.944.132 | 1.030.399.922 | 823.723.084.934 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số đầu năm | 89.868.761.929 | 146.964.407.470 | 8.724.782.460 | 240.194.000 | 537.828.145 | 246.335.974.004 |
| Khấu hao trong năm | 7.796.770.918 | 4.467.656.603 | 1.302.548.062 | 8.459.524 | 76.725.695 | 13.652.160.802 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | 129.260.763.115 | 53.618.556.878 | 346.713.958 | 1.599.217.240 | - | 184.825.251.191 |
| Tăng do đánh giá lại tài sản | 767.548.670 | 1.304.063.002 | 56.000.000 | 32.532.480 | - | 2.160.144.152 |
| Phân loại lại | (405.621.714) | (723.378.286) | 1.129.000.000 | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (345.755.151) | - | - | - | (345.755.151) |
| Số cuối năm | 227.288.222.918 | 205.285.550.516 | 11.559.044.480 | 1.880.403.244 | 614.553.840 | 446.627.774.998 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Số đầu năm | 16.016.111.294 | 8.227.494.521 | 5.895.566.239 | - | 318.193.611 | 30.457.365.665 |
| Số cuối năm | 324.320.227.201 | 42.972.080.026 | 8.238.615.740 | 1.148.540.888 | 415.846.082 | 377.095.309.936 |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 259.115.153.378 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 206.451.971.427 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 0 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 0 VND).

H H N

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| | Máy móc và thiết bị | Phần mềm quản lý | Cộng |
|-----------------------------|------------------------|------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | - | - | - |
| Thuê trong năm | 4.700.000.000 | - | 4.700.000.000 |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | - | - |
| Trả lại TSCĐ thuê tài chính | - | - | - |
| Số cuối năm | 4.700.000.000 | - | 4.700.000.000 |
| Hao mòn lũy kế | | | |
| Số đầu năm | - | - | - |
| Khấu hao trong năm | 78.333.334 | - | 78.333.334 |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | - | - |
| Trả lại TSCĐ thuê tài chính | - | - | - |
| Số cuối năm | 78.333.334 | - | 78.333.334 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | - | - | - |
| Số cuối năm | 4.621.666.666 | - | 4.621.666.666 |

Công ty thuê máy móc thiết bị hiện đang là hệ thống chụp cắt lớp vi tính 32 lát cắt- hãng SX SIEMENS Xuất xứ Trung Quốc.

Theo hợp đồng thuê tài chính số 30.0424/HĐCTTC-GR ký ngày 28 tháng 04 năm 2024 với thời gian cho thuê là 60 tháng, công ty có thể mua lại máy móc thiết bị khi thời gian thuê hết hạn thuê với giá thanh lý là 5.000.000 VND.

Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh V.17.

Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: Tiền thuê 60 tháng là 3.372.720.000 VND được quy định trên hợp đồng thuê tài chính.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | TSCĐ Vô hình khác | Cộng |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 5.845.229.650 | 1.260.865.278 | 7.106.094.928 |
| Mua trong năm | - | - | - |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | 1.120.000.000 | 1.120.000.000 |
| Số cuối năm | 5.845.229.650 | 2.380.865.278 | 8.226.094.928 |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu năm | 4.822.314.544 | 1.040.213.797 | 5.862.528.341 |
| Hao mòn trong năm | 292.261.488 | 137.709.927 | 429.971.415 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | 37.333.333 | 37.333.333 |
| Số cuối năm | 5.114.576.032 | 1.215.257.057 | 6.329.833.089 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 1.022.915.106 | 220.651.481 | 1.243.566.587 |
| Số cuối năm | 730.653.618 | 1.165.608.221 | 1.896.261.839 |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 0 VND (tại ngày 31/12/2023 là 0 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 0 VND (tại ngày 31/12/2023 là 0 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

11. Chi phí trả trước

11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 453.684.038 | 391.164.166 |
| Chi phí sửa chữa | 419.728.518 | 321.151.578 |
| Chi phí khác | 28.882.032 | 35.918.606 |
| Cộng | 902.294.588 | 748.234.350 |

11.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.034.533.978 | 767.033.837 |
| Chi phí sửa chữa | 986.505.435 | 1.235.361.577 |
| Tiền thuê đất tại Yên Bái (*) | 3.109.592.437 | 3.185.522.497 |
| Lợi thế quyền thuê đất tại Hải Phòng (**) | 282.506.191.488 | - |
| Chi phí khác | 209.087.807 | 88.644.787 |
| Cộng | 287.845.911.145 | 5.276.562.698 |

(*) Tiền thuê đất trả trước cho diện tích 6.841,3 m² tại khu phố 1, thị trấn Cổ Phúc, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái theo Quyền sử dụng đất số CL589013 cấp ngày 27/11/2027. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp cho khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam của Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2018/783193/HĐBD ngày 25/01/2018 và biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 06/06/2023. Chi tiết tại Thuyết minh số V.17.

(**) Giá trị lợi thế quyền thuê đất từ quyền sử dụng lô đất tại số 738 đường Nguyễn Văn Linh, phường Niệm Nghĩa, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng với diện tích 11.460,1 m² và thời gian sử dụng còn lại 55,083 năm của Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green. Tuy nhiên hiện tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn mang tên Công ty cổ phần Tập đoàn Hapaco, Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green đang trong quá trình thực hiện chuyển đổi quyền sở hữu.

12. Lợi thế thương mại

| | <u>Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green</u> | <u>Cộng</u> |
|------------------------|--|------------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số đầu năm | - | - |
| Tăng trong năm | 295.497.749.812 | 295.497.749.812 |
| Giảm trong năm | - | - |
| Số cuối năm | 295.497.749.812 | 295.497.749.812 |
| Giá trị hao mòn | | |
| Số đầu năm | - | - |
| Tăng trong năm | 9.849.924.994 | 9.849.924.994 |
| Giảm trong năm | - | - |
| Số cuối năm | 9.849.924.994 | 9.849.924.994 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số đầu năm | - | - |
| Số cuối năm | 285.647.824.818 | 285.647.824.818 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

13. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Giá gốc/Số có khả năng trả nợ cuối năm | Giá gốc/Số có khả năng trả nợ đầu năm |
|---|---|--|
| Phải trả các nhà cung cấp khác | 15.928.857.419 | 12.361.010.314 |
| Công ty CP xây dựng số 15 | 1.294.044.600 | 1.294.044.600 |
| Công ty TNHH Hóa chất Thành Phát | 1.497.360.276 | 534.091.536 |
| Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Vận tải Tân Tiến | 458.175.275 | 603.239.913 |
| Công ty TNHH Việt Thắng | 1.199.990.376 | 907.386.888 |
| Ông Ngô Văn Cường | 2.145.433.925 | 2.684.488.100 |
| Các nhà cung cấp khác | 9.333.852.967 | 6.337.759.277 |
| Phải trả các nhà cung cấp là bên liên quan | - | - |
| Cộng | 15.928.857.419 | 12.361.010.314 |

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | 233.495.342 | - |
| Chi phí kiểm toán | 390.000.000 | 325.000.000 |
| Chi phí tiền điện | 597.133.057 | 666.124.304 |
| Tiền chi khen thưởng thi đua | 1.866.500.000 | - |
| Cước vận chuyển | 205.050.000 | - |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 79.780.927 | 310.700.304 |
| Cộng | 3.371.959.326 | 1.301.824.608 |

15. Phải trả khác

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| Phải trả ngắn hạn khác | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải trả các bên liên quan | 16.925.000 | 4.997.315.000 |
| Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng | - | 4.981.500.000 |
| Vũ Dương Hiền | 6.294.000 | 5.884.000 |
| Vũ Xuân Thủy | 5.303.000 | 4.953.000 |
| Vũ Xuân Thịnh | 5.328.000 | 4.978.000 |
| Phải trả các đơn vị và cá nhân khác | 8.436.764.371 | 2.747.925.997 |
| Kinh phí công đoàn | 670.246.180 | 258.872.214 |
| Bảo hiểm xã hội | 329.869.760 | 30.865.200 |
| Bảo hiểm y tế | 59.792.799 | 5.446.800 |
| Bảo hiểm thất nghiệp và tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp | 25.431.638 | 1.520.800 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 8.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng | 4.831.500.000 | - |
| Chi phí hoạt động của HĐQT, BKS | 677.101.800 | 536.101.800 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 1.834.822.194 | 1.915.119.183 |
| Cộng | 8.453.689.371 | 7.745.240.997 |
| Phải trả dài hạn khác | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải trả các bên liên quan | - | - |
| Phải trả các đơn vị và cá nhân khác | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Cộng | 15.000.000 | 15.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B09-DN/HN

16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | Tăng do hợp nhất kinh doanh | Số phải nộp trong năm | Số đã bù trừ/ thực nộp trong năm | Giảm do hợp nhất kinh doanh | Số cuối năm |
|---|-----------------------|--------------------------------|--------------------------|--|--------------------------------|-----------------------|
| a. Các khoản phải nộp | | | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.153.435.981 | 3.332.483 | 10.048.130.195 | 10.131.823.671 | - | 2.073.074.988 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 35.837.068 | 35.837.068 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 21.616.933.748 | 4.938.173.909 | 1.217.480.404 | 1.879.413.753 | - | 25.893.174.308 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.758.714.673 | 219.333.111 | 1.668.666.894 | 4.288.100.401 | - | 358.614.277 |
| Thuế tài nguyên | 3.602.954 | - | 47.816.470 | 42.571.657 | - | 8.847.767 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 11.728.444.215 | 3.203.288.075 | 14.696.462.370 | - | 235.269.920 |
| Thuế môn bài | - | - | 20.000.000 | 20.000.000 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 57.724.213 | 57.724.213 | - | - |
| Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác | - | 10.376.723.936 | 16.705.214.630 | 262.801.450 | - | 26.819.137.116 |
| Cộng | 26.532.687.356 | 27.266.007.654 | 33.004.157.949 | 31.414.734.583 | - | 55.388.118.376 |
| b. Các khoản phải thu | | | | | | |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | - | - | - | 92.994.870 | - | 92.994.870 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.051.191.122 | - | 2.734.108.151 | 2.400.000.000 | - | 717.082.971 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 41.000 | - | 41.000 | - | - | - |
| Các khoản thuế, phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác | 3.660.188 | - | 5.582.236 | 5.582.236 | - | 3.660.188 |
| Cộng | 1.054.892.310 | - | 2.739.731.387 | 2.498.577.106 | - | 813.738.029 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

17. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | | Số đầu năm | | Phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|--|-----|--|--|-----------------------|-----------------------|--|--|
| | | Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ | | Tăng | Giảm | Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ | |
| Vay ngắn hạn bên thứ ba | | 14.873.400.000 | | 47.255.655.823 | 44.664.952.375 | 17.464.103.448 | |
| Vay tổ chức và cá nhân khác | | 14.873.400.000 | | 44.508.656.500 | 43.596.043.900 | 15.786.012.600 | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái- Khoản vay của Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn | (1) | 1.800.000.000 | | 14.689.526.536 | 15.589.526.536 | 900.000.000 | |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng- Khoản vay của Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng | (2) | 13.073.400.000 | | 29.819.129.964 | 28.006.517.364 | 14.886.012.600 | |
| Vay dài hạn đến hạn phải trả | | - | | 2.746.999.323 | 1.068.908.475 | 1.678.090.848 | |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng- Khoản vay của Công ty Cổ phần Hải Hà | (3) | - | | 1.916.820.000 | 916.740.000 | 1.000.080.000 | |
| Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội - khoản thuê TSTC của Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green | (4) | - | | 830.179.323 | 152.168.475 | 678.010.848 | |
| Vay ngắn hạn bên liên quan | | - | | 26.880.000.000 | 14.560.000.000 | 12.320.000.000 | |
| Vay dài hạn đến hạn trả Ông Vũ Dương Hiền - khoản vay của Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green | (5) | - | | 26.880.000.000 | 14.560.000.000 | 12.320.000.000 | |
| Cộng | | 14.873.400.000 | | 74.135.655.823 | 59.224.952.375 | 29.784.103.448 | |

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2024/783193/HĐTD ngày 20/06/2024. Lãi suất tính theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2018/783193/HĐBĐ ngày 25/01/2018 và ô tô Toyota biển kiểm soát số 21H-5738 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2011/HĐ ngày 01/08/2011.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 202126060107-2024 ký ngày 22/05/2024. Lãi suất được quy định trong từng văn kiện tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng theo các hợp đồng tiền gửi số 030090512559/EA122159 ngày 24/08/2023 giá trị 9.400.000.000 VND, hợp đồng tiền gửi số 030088241238/EA122029 ngày 22/03/2023 giá trị 3.600.000.000 VND, hợp đồng tiền gửi số 030080836984/EA105141 ngày 28/12/2021 giá trị 1.076.041.096 VND, hợp đồng tiền gửi số 030084176091/EA115929 ngày 01/08/2022 giá trị 1.000.000.000 VND như Thuyết minh V.2.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | | Số đầu năm | Phát sinh trong năm | | Số cuối năm |
|---|-----|--|-----------------------|-----------------------|--|
| | | | Tăng | Giảm | |
| | | Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ | | | Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn bên thứ ba | | - | 5.372.720.000 | 2.746.999.323 | 2.625.720.677 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng- Khoản vay của Công ty Cổ phần Hải Hà | (3) | - | 2.000.000.000 | 1.916.820.000 | 83.180.000 |
| Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội - khoản thuê TSTC của Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green | (4) | - | 3.372.720.000 | 830.179.323 | 2.542.540.677 |
| Vay dài hạn bên liên quan | | - | 31.260.000.000 | 13.440.000.000 | 17.820.000.000 |
| Ông Vũ Dương Hiền - khoản vay của Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green | (5) | - | 31.260.000.000 | 13.440.000.000 | 17.820.000.000 |
| Cộng | | - | 36.632.720.000 | 16.186.999.323 | 20.445.720.677 |

- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng vay số 202327327316 ngày 23 tháng 01 năm 2024 với số tiền cho vay là 2.000.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất 6 tháng đầu là 9,5%, 6 tháng tiếp theo là 9,8% và kể từ hánh 13 tiếp theo, lãi suất cơ sở kỳ hạn trung dài hạn cộng biên độ 2,4% và tiền lãi vay trả định kỳ theo lịch trả nợ gốc. Mục đích vay: Đầu tư mua máy móc thiết bị.
- (4) Hợp đồng thuê tài chính số 30.0424/HĐCTTC-GR với số tiền 3.372.720.000 đồng thời hạn vay 60 tháng, lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ. Mục đích thuê tài chính tài sản sử dụng phục vụ hoạt động y tế. Tài sản đảm bảo là tài sản thuê tài chính máy móc thiết bị: Hệ thống chụp cắt lớp vi tính 32 lát cắt.
- (5) Khoản vay ông Vũ Dương Hiền theo hợp đồng vay số 01/2023/HĐ-GREEN ngày 08/07/2023 với số tiền cho vay là 50.300.000.000 đồng, thời hạn vay 45 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất là 11%/năm với mục đích vay trả nợ ngân hàng và không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B09-DN/HN

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|--|-------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------------|-------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2023 | 1.110.977.720.000 | 29.926.940.219 | (4.464.450.000) | 63.928.249.828 | 36.073.735.032 | 4.918.798.232 | 1.241.360.993.312 |
| Tăng vốn trong năm | - | - | - | - | - | - | - |
| Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 17.706.690.280 | 604.155.265 | 18.310.845.545 |
| Chi trả cổ tức | - | - | - | - | (55.471.151.000) | (2.500.000) | (55.473.651.000) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - |
| Chuyển quỹ đầu tư phát triển về lợi nhuận sau thuế | - | - | - | (40.000.000.000) | 40.000.000.000 | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2023 | 1.110.977.720.000 | 29.926.940.219 | (4.464.450.000) | 23.928.249.828 | 38.309.274.312 | 5.520.453.497 | 1.204.198.187.857 |
| Số dư tại ngày 01/01/2024 | 1.110.977.720.000 | 29.926.940.219 | (4.464.450.000) | 23.928.249.828 | 38.309.274.312 | 5.520.453.497 | 1.204.198.187.857 |
| Phát hành vốn cổ phần | - | - | - | - | - | - | - |
| Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | 65.034.769 | 141.355.913.366 | 141.420.948.135 |
| Tái phát hành cổ phiếu quỹ | - | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 101.624.734.347 | 190.563.805 | 101.815.298.152 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (1.110.000) | (1.110.000) |
| Dùng quỹ đầu tư phát triển để xử lý các khoản nợ (*) | - | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2024 | 1.110.977.720.000 | 29.926.940.219 | (4.464.450.000) | 23.928.249.828 | 139.999.043.428 | 147.065.820.668 | 1.447.433.324.143 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------|--------------------------|--------------------------|
| Ông Vũ Dương Hiền | 143.683.340.000 | 143.683.340.000 |
| Các cổ đông khác | 967.294.380.000 | 967.294.380.000 |
| Cộng | 1.110.977.720.000 | 1.110.977.720.000 |

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

| | Số năm nay | Số năm trước |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 1.110.977.720.000 | 1.110.977.720.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 1.110.977.720.000 | 1.110.977.720.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | (55.471.151.000) |

18.4 Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 111.097.772 | 111.097.772 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 111.097.772 | 111.097.772 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 111.097.772 | 111.097.772 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 155.470 | 155.470 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 155.470 | 155.470 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 110.942.302 | 110.942.302 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 110.942.302 | 110.942.302 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 đồng | |

19. Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

19.1 Ngoại tệ các loại

Chỉ tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

| Nội dung | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------|-------------|------------|
| USD | 263.686,99 | 76.834,29 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Số năm nay | Số năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm | 360.041.838.341 | 299.629.334.026 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 59.438.759.254 | 166.952.798 |
| Cộng | 419.480.597.595 | 299.796.286.824 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu với bên thứ ba | 386.115.146.895 | 281.063.147.764 |
| Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh VII.2) | 33.365.450.700 | 18.733.139.060 |
| Cộng | 419.480.597.595 | 299.796.286.824 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | <u>Số năm nay</u> | <u>Số năm trước</u> |
|-----------------------|-------------------|---------------------|
| Chiết khấu thương mại | 500.000 | 700.000 |
| Cộng | 500.000 | 700.000 |

3. Giá vốn hàng bán

| | <u>Số năm nay</u> | <u>Số năm trước</u> |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 316.983.347.817 | 258.508.789.317 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 47.464.207.810 | - |
| Cộng | 364.447.555.627 | 258.508.789.317 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Số năm nay</u> | <u>Số năm trước</u> |
|--|------------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 5.980.372.448 | 21.081.187.244 |
| Lãi từ việc thanh lý khoản đầu tư | 597.460.977 | - |
| Chênh lệch giá trị hợp lý lớn hơn giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ của khoản đầu tư vào công ty con | 159.564.919.057 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.856.411.852 | 1.220.362.754 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 769.829.809 | 449.616.386 |
| Cộng | 168.768.994.143 | 22.751.166.384 |

5. Chi phí tài chính

| | <u>Số năm nay</u> | <u>Số năm trước</u> |
|--|------------------------|-------------------------|
| Chi phí lãi vay | 2.571.320.103 | 1.219.786.237 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 726.757.787 | 676.838.217 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 299.708.228 | 98.778.578 |
| (Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | (10.376.850.199) | (14.617.291.884) |
| Chi phí tài chính khác | 55.053.356 | 7.647.182 |
| Cộng | (6.724.010.725) | (12.614.241.670) |

6. Chi phí bán hàng

| | <u>Số năm nay</u> | <u>Số năm trước</u> |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 39.803.000 | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 162.338.544 | 162.338.544 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.318.063.199 | 11.256.727.553 |
| Chi phí bán hàng khác | 716.415.643 | 938.299.108 |
| Cộng | 14.236.620.386 | 12.357.365.205 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Số năm nay</u> | <u>Số năm trước</u> |
|---|------------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 18.795.381.197 | 15.039.319.824 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 142.678.406 | 60.583.772 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 105.688.929 | 40.016.756 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại | 11.417.919.399 | 1.197.659.518 |
| Thuế, phí và lệ phí | 183.697.499 | 438.224.599 |
| Chi phí dự phòng | 44.021.734.750 | 15.897.819.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 20.724.746.689 | 14.867.791.477 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 9.387.389.841 | 2.620.727.823 |
| Cộng | 104.779.236.710 | 50.162.142.769 |

8. Thu nhập khác

| | <u>Số năm nay</u> | <u>Số năm trước</u> |
|-----------------------------------|-----------------------|---------------------|
| Thu nhập từ thanh lý TSCĐ | 72.727.273 | - |
| Xử lý công nợ thừa | 706.619.555 | - |
| Thu nhập từ chuyển nhượng vốn (*) | 20.282.334.436 | - |
| Các thu nhập khác | 516.333.683 | 314.667 |
| Cộng | 21.578.014.947 | 314.667 |

(*): Thu nhập bổ sung từ việc chuyển nhượng 347.976 CP của Công ty cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng theo Bản thỏa thuận số 03 ngày 14/08/2024 và các văn bản điều chỉnh có liên quan.

9. Chi phí khác

| | <u>Số năm nay</u> | <u>Số năm trước</u> |
|---|-----------------------|----------------------|
| Thuế bị phạt, bị truy thu, phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp | 23.003.839.223 | 1.501.207.972 |
| Chi phí khác | 16.478.366 | 30.000.000 |
| Cộng | 23.020.317.589 | 1.531.207.972 |

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | <u>Số năm nay</u> | <u>Số năm trước</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 253.217.803.488 | 184.196.984.505 |
| Chi phí nhân công | 74.176.503.853 | 47.671.731.297 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 5.271.425.792 | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ, phân bổ lợi thế thương mại | 26.170.534.696 | 8.039.224.154 |
| Thuế phí lệ phí | 63.244.537 | - |
| Chi phí dự phòng | 44.019.740.373 | 12.566.777.114 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 59.316.052.404 | 46.976.690.994 |
| Các chi phí khác | 14.963.994.399 | 4.554.096.737 |
| Cộng | 477.199.299.543 | 304.005.504.801 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

11. Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Số năm nay | Số năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 3.951.588.555 | 3.321.887.641 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 3.951.588.555 | 3.321.887.641 |

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

| | Số năm nay | Số năm trước |
|--|-----------------|----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 101.815.298.152 | 18.310.845.545 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty | 101.624.734.347 | 17.706.690.280 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*) | 110.942.302 | 110.942.302 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 916 | 160 |

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

| | Số năm nay | Số năm trước |
|---|--------------------|--------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm | 110.942.302 | 110.942.302 |
| Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm | - | - |
| Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 110.942.302 | 110.942.302 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Phó Tổng Giám đốc phụ trách, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | <u>Số năm nay</u> | <u>Số năm trước</u> |
|---|----------------------|----------------------|
| Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc | 1.585.129.580 | 1.669.665.000 |
| Vũ Dương Hiền | 447.181.000 | 465.059.000 |
| Vũ Xuân Thủy | 330.924.000 | 339.192.000 |
| Vũ Xuân Cường | 311.530.000 | 314.336.000 |
| Vũ Xuân Thịnh | 284.338.000 | 289.953.000 |
| Nguyễn Đức Hậu | 56.700.000 | 75.600.000 |
| Phạm Công Ngữ | 97.756.580 | 50.400.000 |
| Phí Trọng Phúc | - | 12.600.000 |
| Đoàn Đức Luyện | 56.700.000 | 75.600.000 |
| Bùi Doãn Nhân | - | 46.925.000 |
| Ban kiểm soát | 542.487.600 | 501.317.732 |
| Phạm Đức Phiến | 56.700.000 | 75.600.000 |
| Nguyễn Thị Mỹ Trang | 241.795.200 | 209.481.900 |
| Khoa Thị Thanh Huyền | 243.992.400 | 216.235.832 |
| Kế toán trưởng | 139.459.000 | 144.883.368 |
| Cao Thị Thủy Lan (*) | 139.459.000 | 144.883.368 |
| Thu nhập thành viên Ban lãnh đạo | 2.267.076.180 | 2.315.866.100 |

(*): Miễn nhiệm ngày 17/03/2025.

| Các giao dịch khác: | <u>Số năm nay</u> | <u>Số năm trước</u> |
|--|-------------------|---------------------|
| Thành viên Ban lãnh đạo | | |
| - Thu lại tiền ủy thác đầu tư | 296.800.000.000 | - |
| - Công ty trả lãi tiền vay | 4.051.895.312 | - |
| - Công ty vay | - | 2.000.000.000 |
| - Công ty trả lại tiền vay | 14.560.000.000 | 2.000.000.000 |
| - Công ty ủy quyền gửi tiền tiết kiệm | 6.000.000.000 | 173.400.000.000 |
| - Công ty thu lại tiền ủy quyền gửi tiết kiệm | 119.900.000.000 | 85.500.000.000 |
| - Công ty nhận lãi tiền gửi tiết kiệm ủy quyền | 4.368.141.799 | 7.217.629.363 |
| - Công ty cho vay | 54.000.000.000 | - |
| - Chi cổ tức | 1.110.000 | 14.200.909.500 |

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|---|
| Công ty cổ phần bệnh viện đa khoa quốc tế Green - Hải Dương | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (*) | Ông Vũ Dương Hiền là chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco | Ông Vũ Dương Hiền là chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa | Ông Vũ Dương Hiền là chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Công ty TNHH Vida Hải Phòng | Ông Vũ Dương Hiền là Chủ tịch Hội đồng thành viên |
| Công ty TNHH Kinh doanh thương mại và XNK Hapaco Hà Nội | Ông Vũ Dương Hiền là Giám đốc Công ty |

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|--|
| Công ty Cổ phần Bao bì Ống giấy Hải Dương | Ông Vũ Xuân Anh đại diện pháp luật của công ty là con của ông Vũ Xuân Thủy |
| Công ty TNHH Xuất khẩu lao động và Dịch vụ du lịch Hapaco | Ông Vũ Dương Hiền là Giám đốc Công ty |

(*): từ ngày 01/10/2024, ông Vũ Dương Hiền không còn là chủ tịch Hội đồng quản trị.

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ như sau:

| | Số năm nay | Số năm trước |
|--|-----------------|----------------|
| Công ty cổ phần bệnh viện đa khoa quốc tế Green - Hải Dương | | |
| Góp vốn | 46.000.000.000 | - |
| Chuyển tiền chi hộ | - | - |
| Công ty cho vay | 268.918.500.000 | - |
| Công ty TNHH Vida Hải Phòng | | |
| Doanh thu bán hàng | 12.718.817.000 | 10.309.639.057 |
| Thu tiền bán hàng hoá | 11.750.689.980 | 6.464.266.886 |
| Phải thu tiền chi hộ | 2.774.239.039 | 1.000.000.000 |
| Thu tiền cho vay | - | 25.000.000.000 |
| Công ty TNHH Kinh doanh thương mại và XNK Hapaco Hà Nội | | |
| Cho vay | - | 25.000.000.000 |
| Công ty TNHH Xuất khẩu lao động và Dịch vụ du lịch Hapaco | | |
| Phải thu tiền chi hộ | 2.883.000 | 145.536.600 |
| Công ty Cổ phần Bao Bì ống Giấy Hải Dương | | |
| Doanh thu bán hàng | 20.646.833.700 | 8.423.500.003 |
| Tiền thu từ bán hàng | 200.000.000 | - |
| Bù trừ công nợ | 1.069.995.960 | 713.501.720 |
| Phải trả tiền mua hàng | 990.737.000 | 1.274.297.300 |
| Trả tiền mua hàng | - | 680.320.630 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.2.2; V.3; V.5.1; V.15; V.17.

3. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Doanh thu của Công ty gồm hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy như giấy Kraft, Tissue, dịch vụ bệnh viện.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Doanh thu của Công ty được cấu thành bởi các bộ phận chủ yếu gồm: Các khu vực địa lý là địa bàn các tỉnh thành tại Việt Nam.

Chi tiết số liệu về kết quả kinh hoạt động kinh doanh và tình hình tài sản của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo lĩnh vực địa lý của Công ty trong năm như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

3.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

| | Lĩnh vực Bệnh viện | Lĩnh vực sản xuất giấy | Lĩnh vực khác | Loại trừ hợp nhất | Tổng cộng |
|---|-------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần theo bộ phận | 59.097.231.929 | 406.696.644.406 | - | (46.313.778.740) | 419.480.097.595 |
| Thu nhập khác theo bộ phận | 789.722.966 | 4.007.336.258 | 27.363.114.227 | (1.378.083.417) | 190.347.009.090 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 2.303.409 | 3.701.645.304 | 6.878.209.791 | (1.378.083.417) | 9.204.075.087 |
| Lãi do hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | 159.564.919.056 |
| Thu nhập khác | 787.419.557 | 305.690.954 | 20.484.904.436 | - | 21.578.014.947 |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | | | | (5.001.498.581) |
| Chi phí theo bộ phận | (56.358.092.551) | (425.083.749.541) | (57.322.988.474) | 48.408.438.369 | (503.711.308.142) |
| Giá vốn theo bộ phận | (43.959.216.859) | (363.297.126.557) | - | 46.313.778.740 | (360.942.564.676) |
| Chi phí bán hàng | - | (14.236.620.386) | - | - | (14.236.620.386) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | (10.352.181.912) | (35.378.895.277) | (49.198.234.527) | | (94.929.311.716) |
| Chi phí tài chính | (1.574.630.072) | (2.107.570.920) | 8.311.552.088 | 2.094.659.629 | 6.724.010.725 |
| Chi phí khác | (11.117.142) | (6.572.894.412) | (16.436.306.035) | - | (23.020.317.589) |
| Chi phí do hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | (13.354.915.945) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | (460.946.566) | (3.490.641.989) | - | - | (3.951.588.555) |
| Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận | 3.528.862.344 | (14.379.768.877) | (29.959.874.247) | 716.576.212 | 101.114.299.962 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | (700.998.190) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | 101.815.298.152 |
| Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau: | | | | | |
| | Lĩnh vực Bệnh viện | Lĩnh vực sản xuất giấy | Lĩnh vực khác | Loại trừ hợp nhất | Tổng cộng |
| Tài sản | | | | | |
| Tài sản ngắn hạn bộ phận | 138.774.572.118 | 210.641.605.452 | 167.181.422.162 | (126.108.122.152) | 390.489.477.580 |
| Tài sản dài hạn bộ phận | 577.903.777.079 | 79.552.996.937 | 1.014.448.352.831 | (388.508.162.242) | 1.283.396.964.604 |
| Tổng cộng tài sản | 716.678.349.197 | 290.194.602.388 | 1.181.629.774.993 | (514.616.284.394) | 1.673.886.442.184 |
| Nợ phải trả | | | | | |
| Nợ phải trả ngắn hạn bộ phận | 131.241.633.232 | 85.328.946.955 | 40.310.830.548 | (126.107.486.526) | 130.773.924.209 |
| Nợ phải trả dài hạn bộ phận | 20.362.540.677 | 98.180.000 | - | - | 20.460.720.677 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | 75.218.473.155 |
| Tổng cộng nợ phải trả | 151.604.173.909 | 85.427.126.955 | 40.310.830.548 | (126.107.486.526) | 226.453.118.041 |

11/1 0 0 1 1/2

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B09-DN/HN

3. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

3.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

| | Hải Phòng | Xuất khẩu | Hòa Bình | Các tỉnh còn lại | Loại trừ hợp nhất | Tổng cộng |
|--|--------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần theo bộ phận | 265.735.504.595 | 124.490.419.200 | 44.683.318.450 | 30.884.634.090 | (46.313.778.740) | 419.480.097.595 |
| Thu nhập khác theo bộ phận | 31.633.723.267 | 524.599.101 | 951.355 | 899.728 | (1.378.083.417) | 190.347.009.090 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 10.055.708.320 | 524.599.101 | 951.355 | 899.728 | (1.378.083.417) | 9.204.075.087 |
| Lãi do hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | - | 159.564.919.056 |
| Thu nhập khác | 21.578.014.947 | - | - | - | - | 21.578.014.947 |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | | | | | (5.001.498.581) |
| Chi phí theo bộ phận | (348.405.151.737) | (118.593.155.207) | (42.890.122.959) | (28.876.400.663) | 48.408.438.369 | (503.711.308.142) |
| Giá vốn theo bộ phận | (241.091.532.718) | (101.985.536.684) | (38.231.025.427) | (25.948.248.587) | 46.313.778.740 | (360.942.564.676) |
| Chi phí bán hàng | (3.101.320.497) | (7.329.991.077) | (2.638.829.065) | (1.166.479.747) | - | (14.236.620.386) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | (87.404.328.070) | (4.783.771.712) | (1.404.344.341) | (1.336.867.593) | - | (94.929.311.716) |
| Chi phí tài chính | 5.074.817.324 | (278.430.955) | (32.219.178) | (134.816.095) | 2.094.659.629 | 6.724.010.725 |
| Chi phí khác | (21.250.058.448) | (1.481.316.628) | (39.473.572) | (249.468.941) | - | (23.020.317.589) |
| Chi phí do hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | - | (13.354.915.945) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | (632.729.328) | (2.734.108.151) | (544.231.376) | (40.519.700) | - | (3.951.588.555) |
| Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận | (51.035.923.875) | 6.421.863.094 | 1.794.146.846 | 2.009.133.155 | 716.576.212 | 101.114.299.962 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | | (700.998.190) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | 101.815.298.152 |

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

| | Hải Phòng | Xuất khẩu | Hòa Bình | Các tỉnh còn lại | Loại trừ hợp nhất | Tổng cộng |
|------------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản | | | | | | |
| Tài sản ngắn hạn bộ phận | 444.539.463.253 | 35.122.393.094 | 18.305.013.771 | 18.630.729.614 | (126.108.122.152) | 390.489.477.580 |
| Tài sản dài hạn bộ phận | 1.657.330.971.336 | 9.297.283.230 | - | 5.276.872.281 | (388.508.162.242) | 1.283.396.964.604 |
| Tổng cộng tài sản | 2.101.870.434.589 | 44.419.676.323 | 18.305.013.771 | 23.907.601.895 | (514.616.284.394) | 1.673.886.442.184 |
| Nợ phải trả | | | | | | |
| Nợ phải trả ngắn hạn bộ phận | 223.118.304.898 | 11.526.586.933 | 11.262.276.592 | 10.974.242.312 | (126.107.486.526) | 130.773.924.209 |
| Nợ phải trả dài hạn bộ phận | 20.377.540.677 | - | - | 83.180.000 | | 20.460.720.677 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | | 75.218.473.155 |
| Tổng cộng nợ phải trả | 243.495.845.575 | 11.526.586.933 | 11.262.276.592 | 11.057.422.312 | (126.107.486.526) | 226.453.118.041 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B09-DN/HN

4. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Người lập biểu



Hoàng Phú Sơn

Kế toán trưởng



Hoàng Phú Sơn

Lập ngày 27 tháng 03 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

